

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Giống Bò sữa Mộc Châu

Ngày 15/01/2024	<b>36,900 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>0.5%</b>	<b>-0.3%</b>	<b>-8.5%</b>

<b>DT thuần</b> Q4/23
<b>795</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▼21.0  -2.6%
YoY: ▲ 8.00  1.0%

<b>LN thuần</b> Q4/23
<b>94.0</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▼13.0  -12.1%
YoY: ▲ 6.90  7.9%

<b>LN sau thuế</b> Q4/23
<b>85.4</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.60  -10.1%
YoY: ▲ 12.8  17.6%

<b>Tỷ lệ lãi EBIT</b> 2023
<b>13.5%</b>
YoY: +/-▲ 1.3%

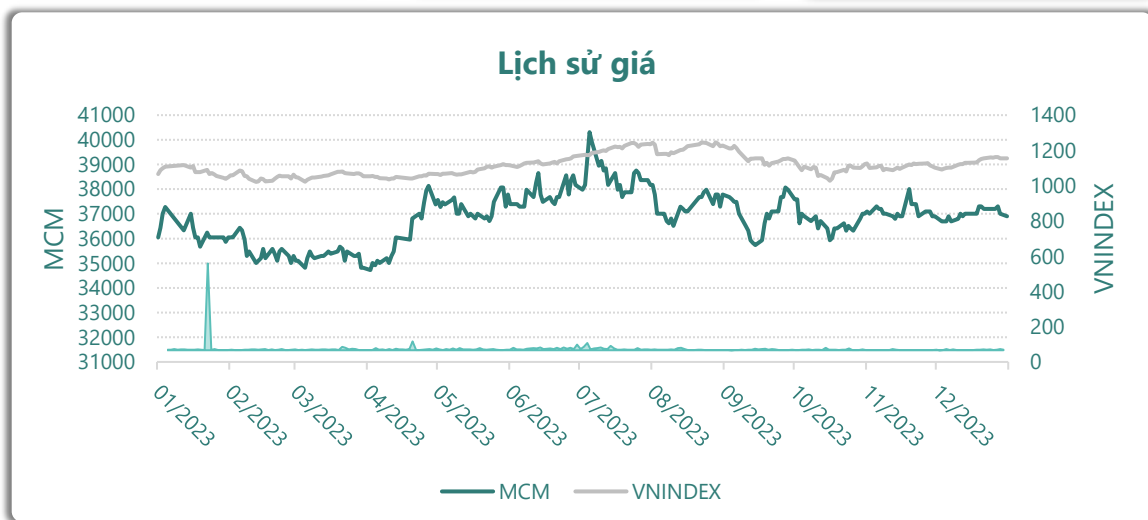
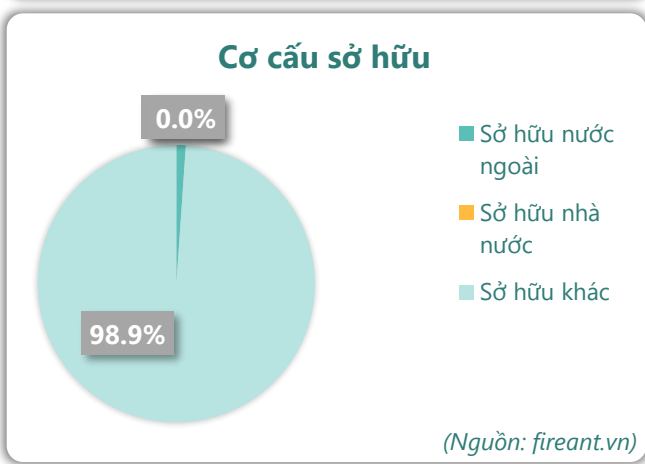
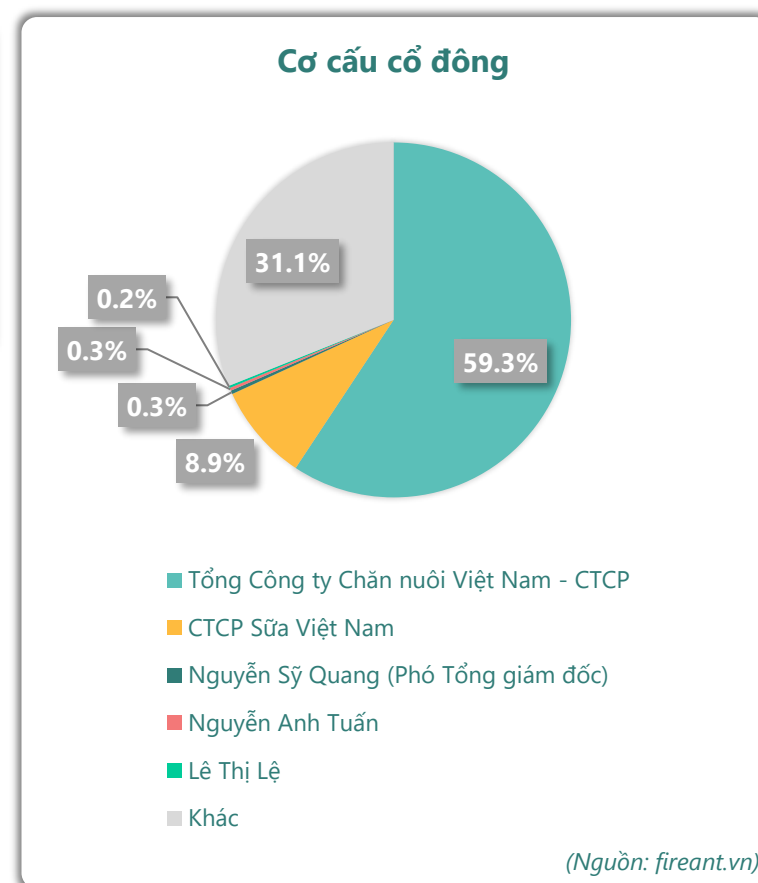
<b>ROE</b> 2023
<b>16.5%</b>
YoY: +/-▲ 0.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	34,723 - 40,311
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,059
Số lượng CPLH (CP)	110,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	206,166
Sở hữu nước ngoài	1.1%
Beta	0.45
EPS	3,404
P/E	10.9

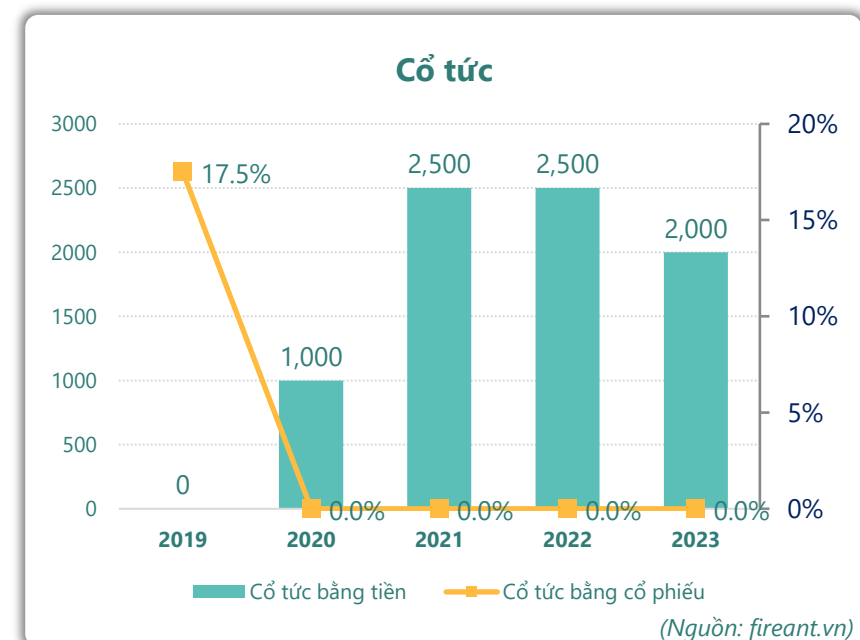
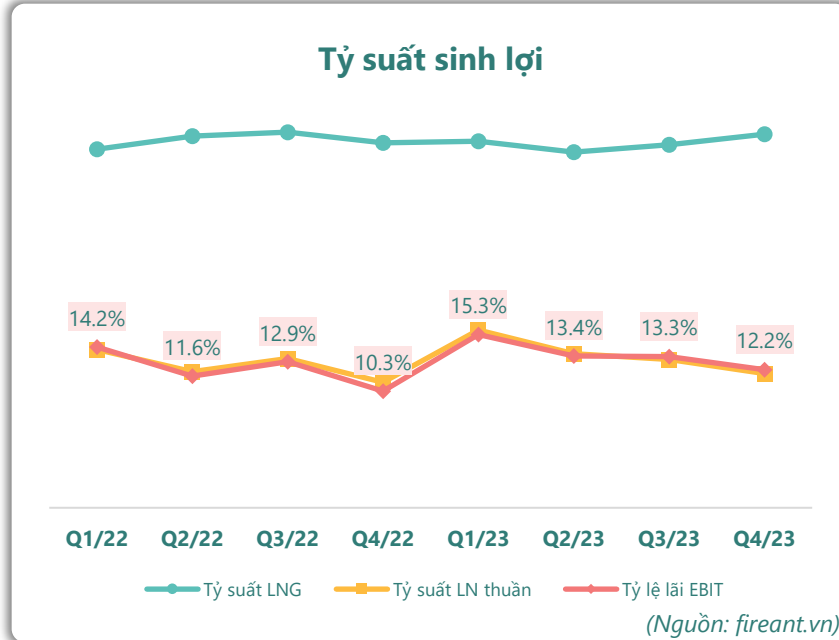
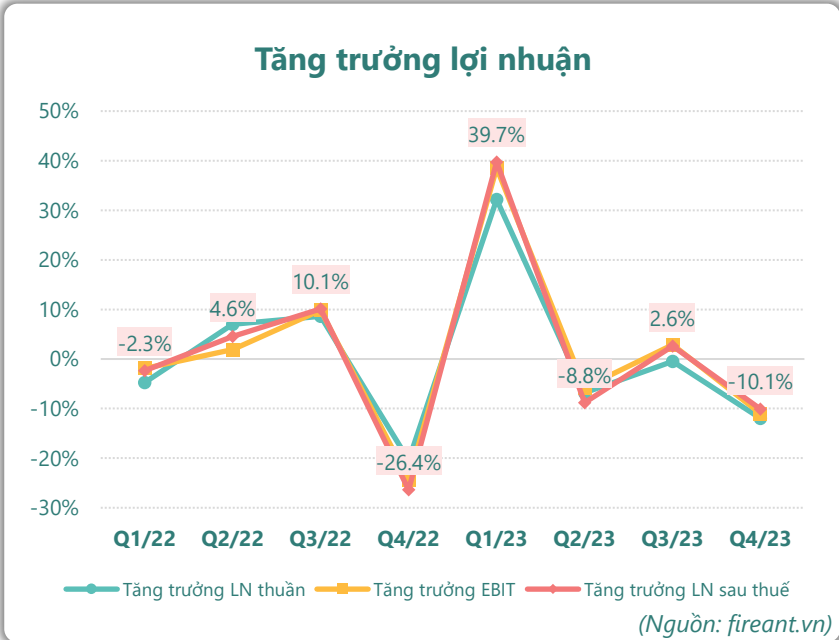
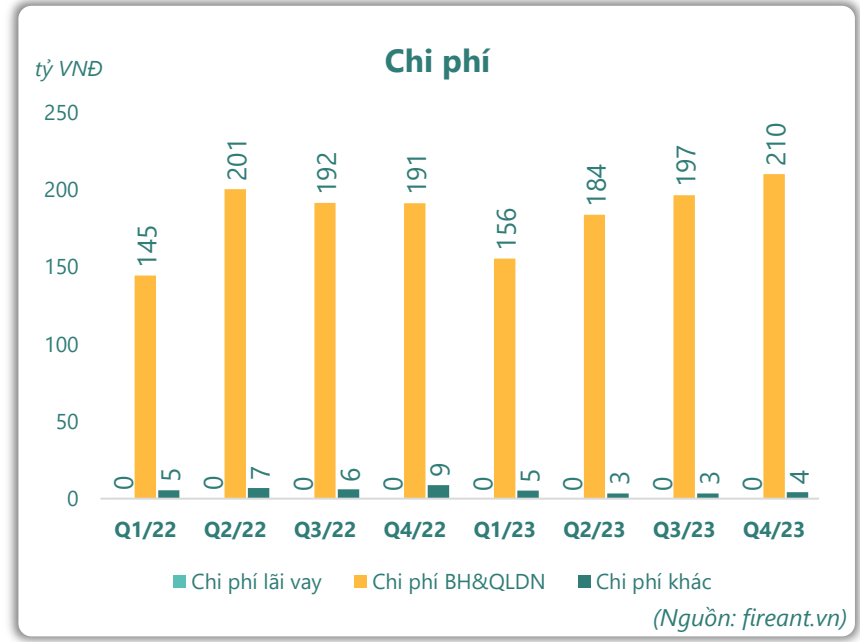
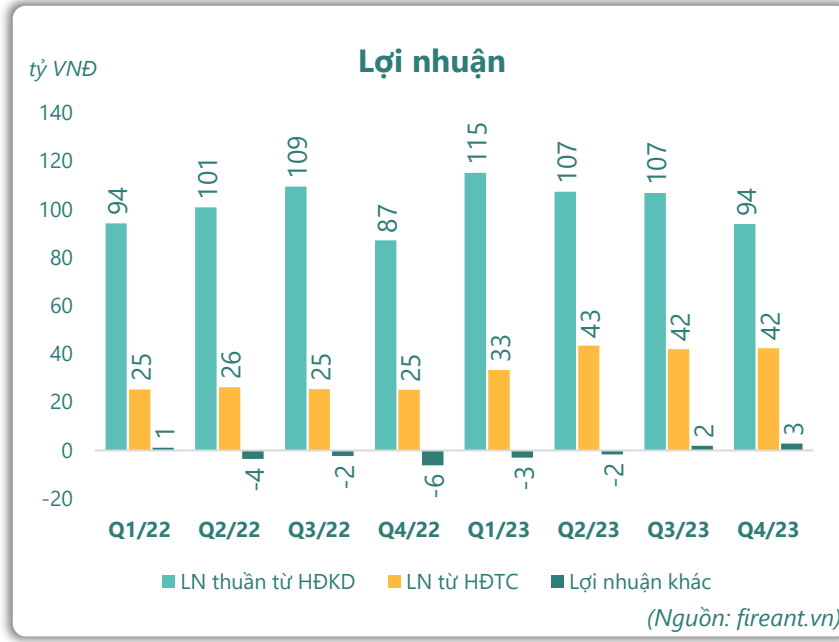
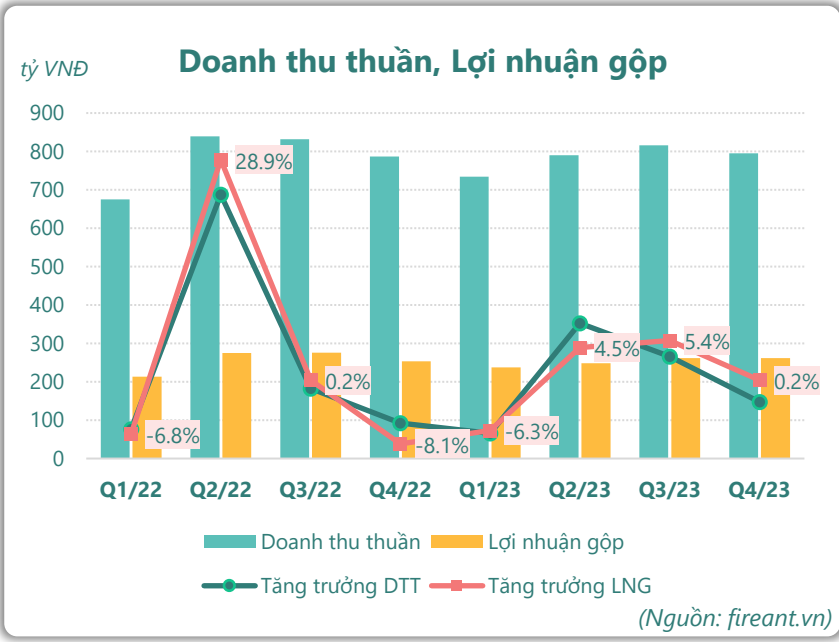
<b>DT thuần</b> 2023
<b>3,135</b> tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.00  0.1%

<b>LN thuần</b> 2023
<b>423</b> tỷ VNĐ
YoY: ▲ 31.0  8.1%

<b>LN sau thuế</b> 2023
<b>374</b> tỷ VNĐ
YoY: ▲ 27.0  8.0%



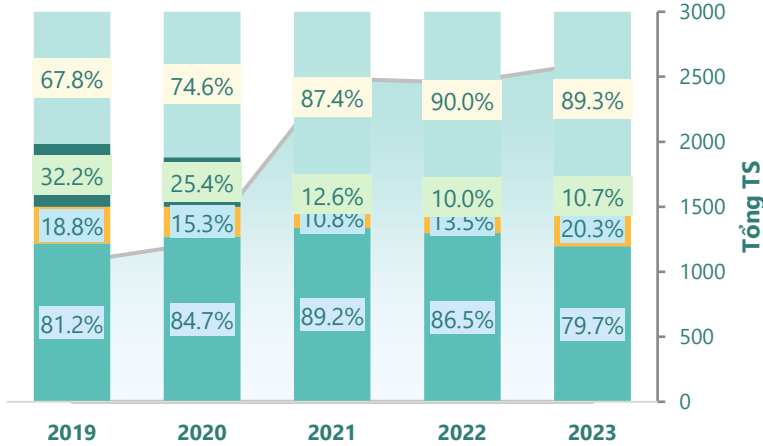
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

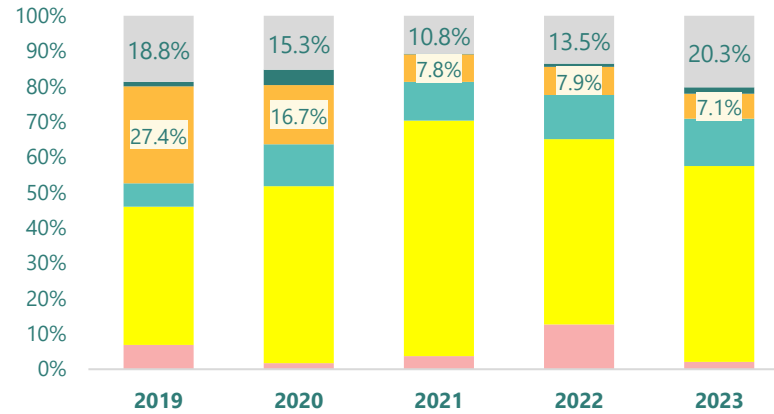
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

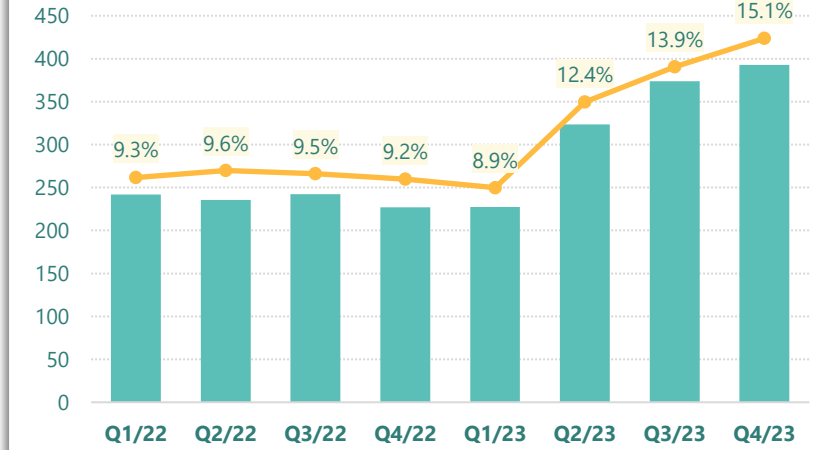


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn  
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

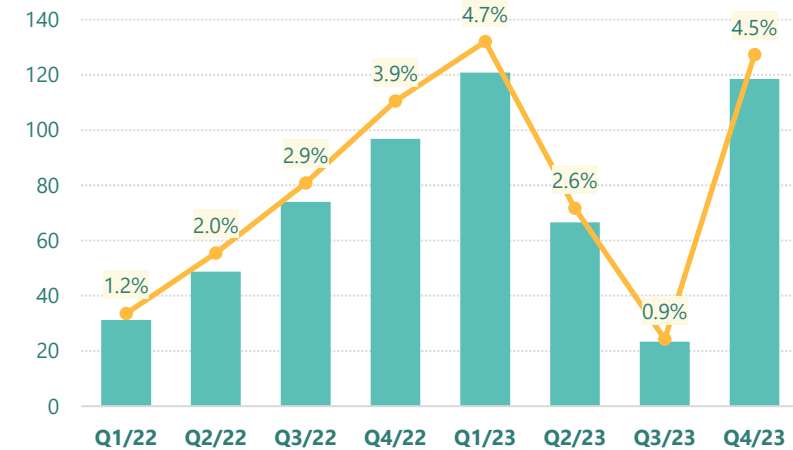


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

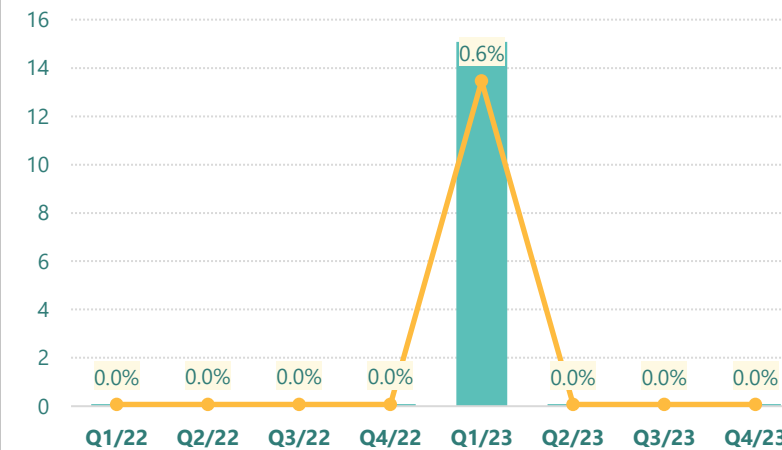


■ Tài sản dở dang — TSDĐ dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

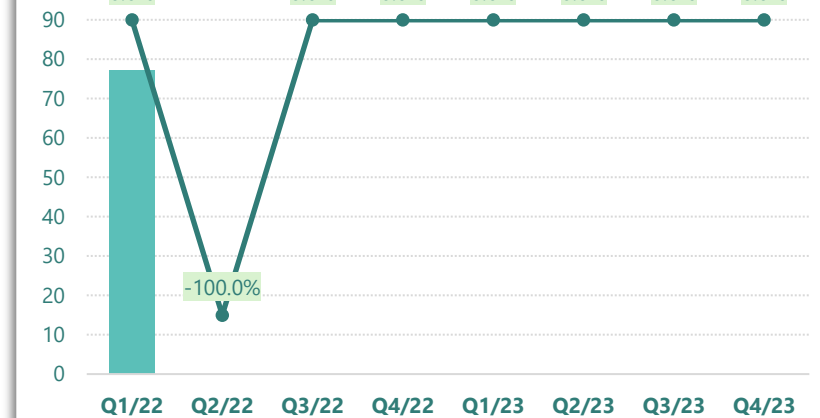


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

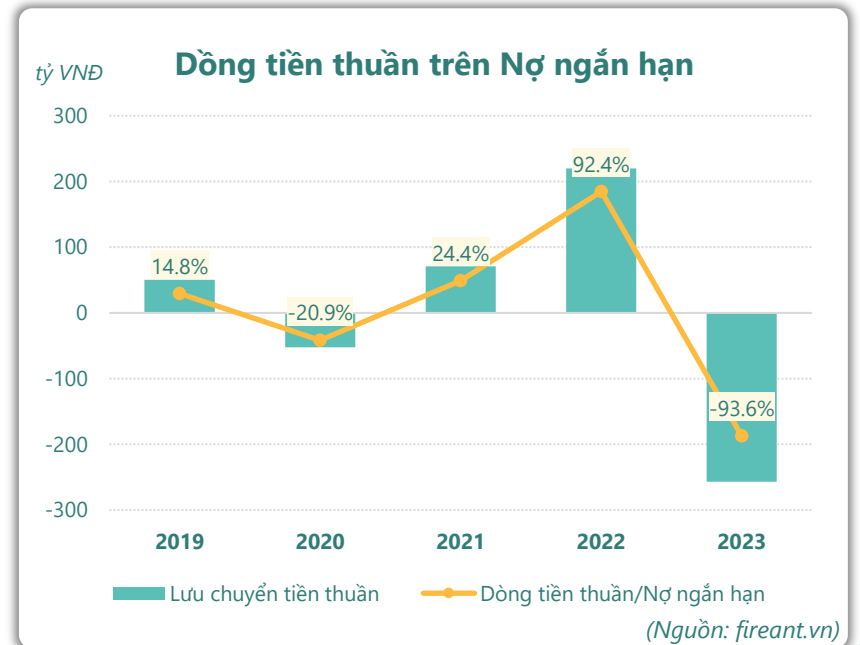
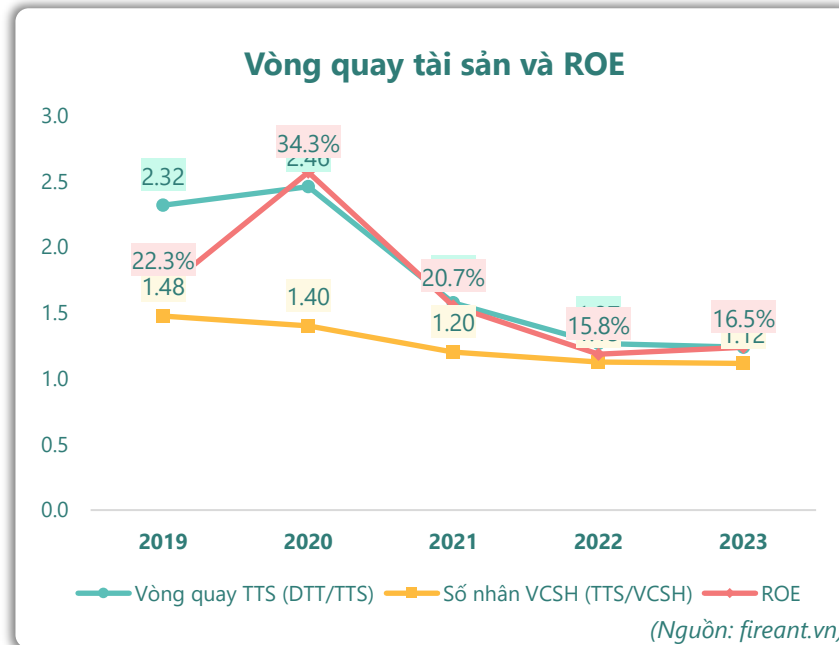
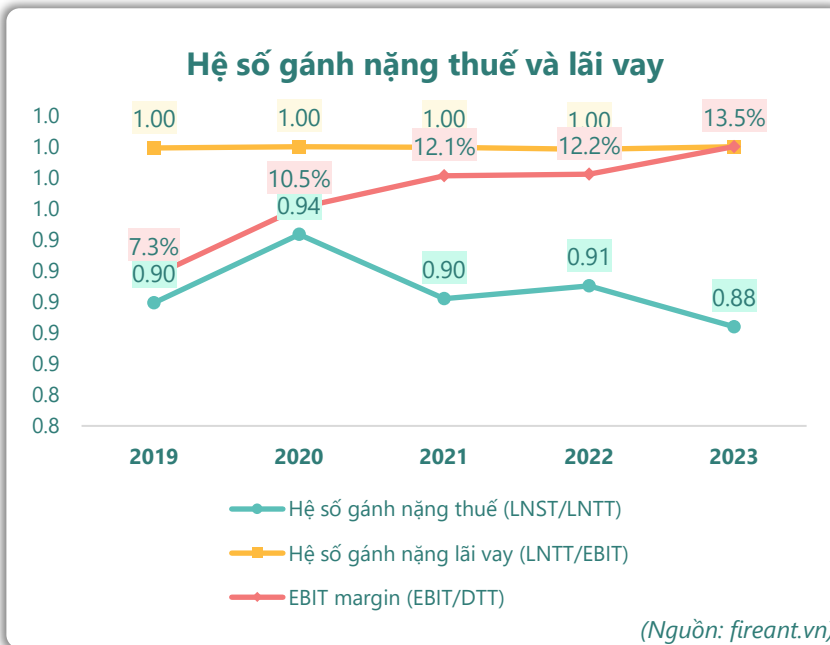
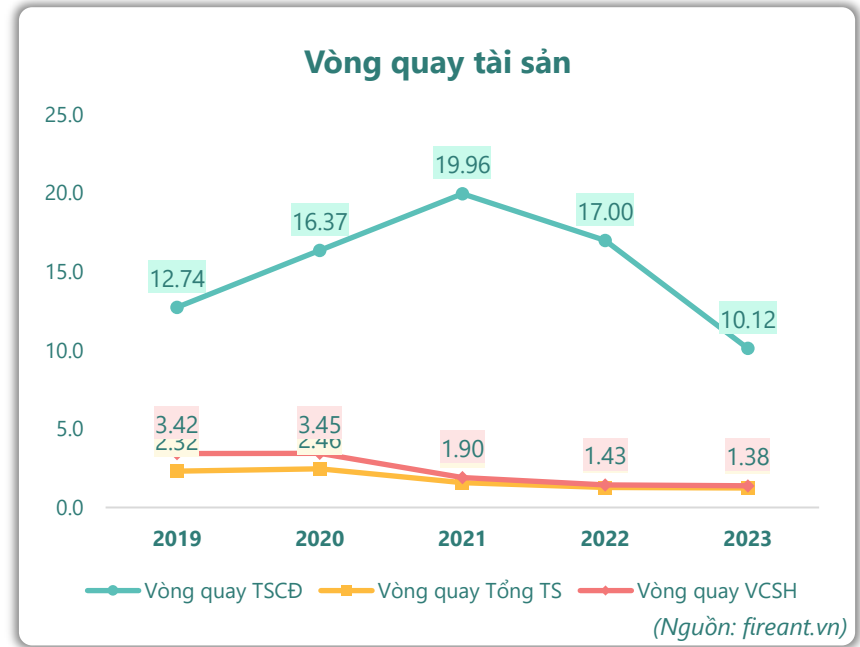
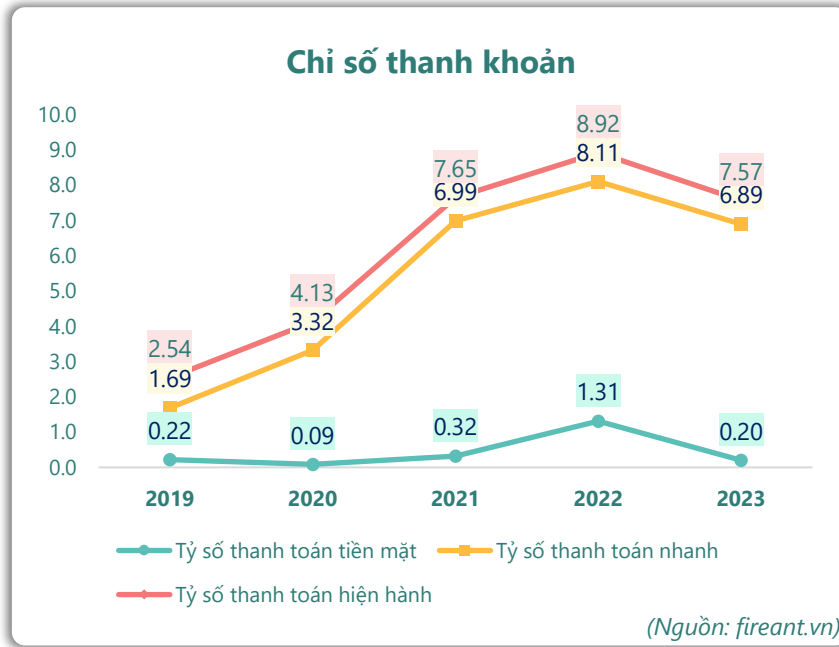
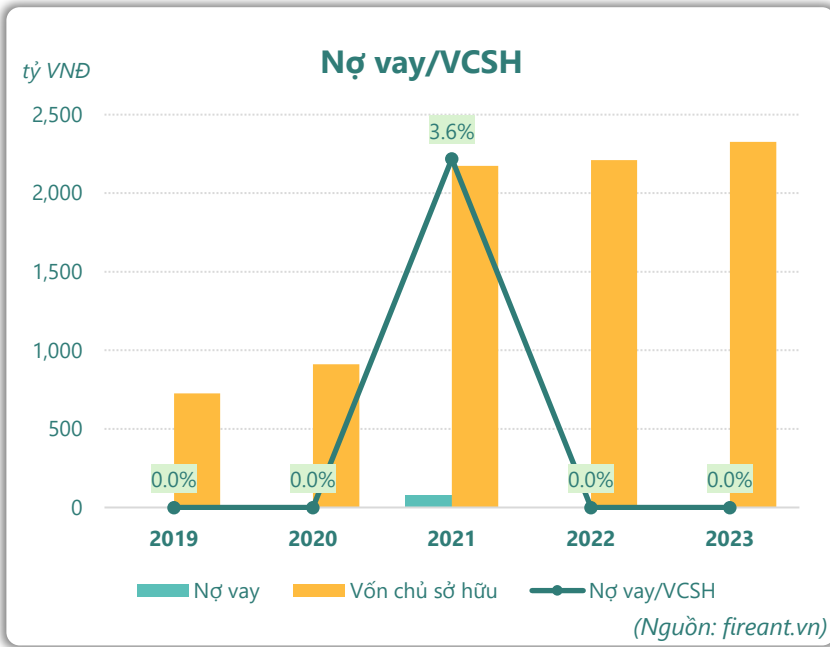


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>795</b>	<b>787</b>	<b>1.0%</b>	<b>3,135</b>	<b>3,133</b>	<b>0.1%</b>
Giá vốn hàng bán	533	534	-0.2%	2,127	2,115	0.5%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>262</b>	<b>253</b>	<b>3.5%</b>	<b>1,009</b>	<b>1,018</b>	<b>-0.9%</b>
Doanh thu HĐTC	42.8	25.4	68.5%	162	103	57.3%
Chi phí TC	0.33	0.24	37.2%	0.88	1.00	-11.5%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0.64</b>	<b>-100%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	200	181	10.5%	709	689	2.9%
Chi phí QLDN	<b>10.3</b>	<b>10.4</b>	<b>-1.0%</b>	<b>37.9</b>	<b>39.6</b>	<b>-4.3%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>94.0</b>	<b>87.1</b>	<b>7.9%</b>	<b>423</b>	<b>392</b>	<b>8.1%</b>
Lợi nhuận khác	<b>2.83</b>	<b>-6.11</b>	<b>146%</b>	<b>0.30</b>	<b>-10.9</b>	<b>103%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>96.8</b>	<b>81.0</b>	<b>19.5%</b>	<b>424</b>	<b>381</b>	<b>11.3%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>85.4</b>	<b>72.6</b>	<b>17.6%</b>	<b>374</b>	<b>347</b>	<b>8.0%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>85.4</b>	<b>72.6</b>	<b>17.6%</b>	<b>374</b>	<b>347</b>	<b>8.0%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	39.7	79.6	73.6	66.1	134	13.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-16.7	148	-205	35.3	-69.5	-84.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-110	0	-110	-0.14	-110
Tiền đầu kỳ	171	194	312	180	172	236
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>23.0</b>	<b>118</b>	<b>-132</b>	<b>-8.49</b>	<b>64.3</b>	<b>-181</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	194	312	180	172	236	55.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>2,606</b>	<b>2,455</b>	<b>6.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,078</b>	<b>2,123</b>	<b>-2.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	55.2	312	-82.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,442	1,285	12.2%
Phải thu ngắn hạn	349	308	13.3%
Hàng tồn kho	186	194	-4.4%
Tài sản ngắn hạn khác	45.7	23.8	92.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>528</b>	<b>332</b>	<b>59.1%</b>
Phải thu dài hạn	0.09	0.17	-45.5%
Tài sản cố định	393	227	73.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	119	96.9	22.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.08	0.08	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>17.1</b>	<b>8.10</b>	<b>111%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>279</b>	<b>245</b>	<b>13.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>274</b>	<b>238</b>	<b>15.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	123	103	19.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>4.35</b>	<b>6.97</b>	<b>-37.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,327</b>	<b>2,210</b>	<b>5.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,327</b>	<b>2,210</b>	<b>5.3%</b>
Vốn điều lệ	1,100	1,100	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)